


Phụ lục 9

(Kèm theo Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Công Thương)

PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT

Phiếu An toàn hóa chất	
Natri Nitrit (NaNO₂)	
Số CAS: 7632-00-0 Số UN: 1500 Số đăng ký EC: 007-010-00-4 Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có):	

PHẦN I. THÔNG TIN SẢN PHẨM VÀ DOANH NGHIỆP

- Tên thường gọi của chất: Natri Nitrit (NaNO₂)	Tên nhà Phân phối: Công Ty TNHH Hoa Việt Chemgroup Địa chỉ liên hệ: A2/11Y, tổ 3, ấp 1, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh Điện thoại: 0898.517.996
- Tên thương mại: Sodium Nitrit	
- Tên khác (không là tên khoa học):	
- Mục đích sử dụng: dùng trong luyện kim, xi mạ,...	

PHẦN II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN NGUY HIỂM

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Thành phần 1	7632-00-0	NaNO ₂	98% min
Thành phần 2 (nếu có)			
Thành phần 3 (nếu có)			

PHẦN III. NHẬN DẠNG NGUY HIỂM

- Mức xếp loại nguy hiểm** (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm. Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA...)
- Cảnh báo nguy hiểm:**
 - Cháy nổ hoặc độc khi tiếp xúc: Không cháy.
 - Lưu ý khi tiếp xúc, bảo quản, sử dụng: Tránh phát tán bụi.
- Các đường tiếp xúc và triệu chứng**
 - Đường mắt: Đỏ và đau mắt.
 - Đường thở: Ho, khó thở.
 - Đường da: Tấy đỏ.
 - Đường tiêu hóa: Buồn nôn.
 - Đường tiết sữa: chưa có thông tin.

PHẦN IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU KHI GẶP TAI NẠN

- 1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt** (bị văng, dây vào mắt): Rửa với nhiều nước trong ít nhất 10 phút với mở mí mắt. Lập tức liên hệ với bác sỹ.
- 2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da** (bị dây vào da): Rửa sạch với nhiều nước, cởi bỏ quần áo bị ô nhiễm.
- 3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp** (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí): Đưa ngay ra nơi không khí trong lành, gọi bác sỹ khi cần thiết.
- 4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa** (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất): Cho nạn nhân uống nước (nhiều nhất hai cốc). Tránh làm nạn nhân nôn, gọi ngay bác sỹ, không tự ý tìm cách trung hòa.
- 5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị** (nếu có)

PHẦN V. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

- 1. Xếp loại về tính cháy** (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy...) Khó cháy.
- 2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy:** Thoát ra khí độc gây dị ứng.
- 3. Các tác nhân gây cháy, nổ** (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, xăng dầu ..):
- 4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác:** không ở vùng nguy hiểm mà không có thiết bị an toàn, tránh tiếp xúc với da, giữ khoảng cách phù hợp, mặc quần áo bảo hộ
- 5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy:** Phương tiện chữa cháy truyền thống.
- 6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ** (nếu có)

PHẦN VI. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI GẶP SỰ CỐ TRÀN ĐỔ, DỠ RỈ

- 1. Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ:** Không được phép đổ vào nguồn nước.
- 2. Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng:** Giữ khô, vun gọn để chuyển đi. Làm sạch khu vực bị ảnh hưởng. Tránh bụi.

PHẦN VII. SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

- 1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm** (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...): không có thêm yêu cầu
- 2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản** (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung...): Đóng kín sản phẩm, để nơi khô ráo, nhiệt độ từ 5⁰C đến 30⁰C

PHẦN VIII. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC VÀ PHƯƠNG TIỆN BẢO HỘ CÁ NHÂN

- 1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết** (thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc...) Bảo hộ lao động cần được lựa chọn đặc biệt cho nơi làm việc phù hợp với nồng độ và số lượng sản phẩm khi tiếp xúc. Độ an toàn của thiết bị bảo hộ với hóa chất phải được tìm hiểu chắc chắn với nhà cung cấp.
- 2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc**
 - Bảo vệ mắt: sử dụng kính an toàn hóa chất, duy trì vòi phun phương tiện rửa mắt nơi làm việc
 - Bảo vệ da: đi găng tay và quần áo bảo hộ chuyên dụng.
 - Bảo vệ tay: đi găng tay cao su bảo hộ.
 - Bảo vệ chân: đi giày hoặc ủng bảo hộ lao động.
- 3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố**
- 4. Các biện pháp vệ sinh** (tắm, khử độc...) Ngay lập tức thay quần áo bị nhiễm bẩn. Sử dụng kem dưỡng da xoa da và mặt sau khi làm việc với sản phẩm.

PHẦN IX. ĐẶC TÍNH HÓA LÝ

Trạng thái vật lý: dạng bột hoặc tinh thể kết tinh	Điểm sôi ($^{\circ}\text{C}$): 320°C
Màu sắc: Màu trắng	Điểm nóng chảy ($^{\circ}\text{C}$) 280°C
Mùi đặc trưng: không	Điểm bùng cháy ($^{\circ}\text{C}$) (Flash point) theo phương pháp xác định : không phù hợp
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: 428. 1.33 hpa	Nhiệt độ tự cháy ($^{\circ}\text{C}$)
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí)
Độ hòa tan trong nước 82,1 g/100 ml	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí)
Độ PH (100g/l H ₂ O)	Tỷ lệ hoá hơi
Khối lượng riêng (kg/m ³)	Các tính chất khác nếu có

PHẦN X. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

1. Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...): ổn định

2. Khả năng phản ứng:

- Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy: phản ứng mạnh với các chất cháy và chất khử.
- Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy, nổ, phản ứng với môi trường xung quanh): .
- Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung...): Natri(Na), chất oxy hóa mạnh.
- Phản ứng trùng hợp: xem phần V

PHẦN XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại nguy cơ	Kết quả	Độ tiếp xúc	Sinh vật thử
Thành phần 1: Natri Nitrit	LC, LD, PEL Nồng độ tối đa cho phép 98%		Da, hô hấp, mắt...	Chuột, thỏ...
Thành phần 2 (nếu có)				
Thành phần 3 (nếu có)				

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen...)

2. Các ảnh hưởng độc khác

PHẦN XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI MÔI TRƯỜNG

1. Độc tính với sinh vật

Tên thành phần	Loài sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
Thành phần 1: LC50			
Thành phần 2: EC50			
Thành phần 3: IC0			
Thành phần 4 (nếu có)			

2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học: Không được phép đổ vào nguồn nước, nước thải, đất.
- Chỉ số BOD và COD
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học
- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học

PHẦN XIII. BIỆN PHÁP VÀ QUY ĐỊNH VỀ TIÊU HỦY HÓA CHẤT

1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp)
2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải
3. Biện pháp tiêu hủy
4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý

PHẦN XIV. QUY ĐỊNH VỀ VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc		Mọi phương tiện	UN 5.1	Bao PP/PE		

PHẦN XV. THÔNG TIN VỀ LUẬT PHÁP

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo)
2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký

PHẦN XVI. THÔNG TIN KHÁC

Ngày tháng biên soạn phiếu: 02/01/2023

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: CÔNG TY TNHH HOA VIỆT CHEMGROUP

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn. Phiếu an toàn hoá chất này được xây dựng dựa trên căn cứ Luật Hoá chất và Nghị định 108/2008/NĐ-CP.

Hoá chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.